PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 18/2013/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 21 tháng 02 năm 2013

NGHỊ ĐỊNH
Quy định tiêu chuẩn vật chất hậu cần đối với sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ đang phục vụ trong lực lượng Công an nhân dân

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật An ninh quốc gia ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Công an nhân dân ngày 28 tháng 11 năm 2005;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công an,

Chính phủ ban hành Nghị định quy định tiêu chuẩn vật chất hậu cần đối với sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ đang phục vụ trong lực lượng Công an nhân dân.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định tiêu chuẩn cơ bản về vật chất hậu cần đối với sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ đang phục vụ trong lực lượng Công an nhân dân, bao gồm tiêu chuẩn ăn thường xuyên và mức ăn bồi dưỡng trong huấn luyện chiến đấu, ứng trực sẵn sàng chiến đấu, diễn tập phòng, chống lụt bão, tai nạn thương tích và tìm kiếm cứu nạn, cứu hộ, các mức ăn điều trị ở bệnh xá, bệnh viện; các mức ăn điều dưỡng; tiêu chuẩn trang phục; tiêu chuẩn nhu yếu phẩm; tiêu chuẩn thuốc, bông băng, hóa chất sử dụng trong y tế; tiêu chuẩn trang bị dụng cụ y tế; tiêu chuẩn tạp chi vệ sinh; tiêu chuẩn nghỉ dưỡng, điều dưỡng phục hồi sức khỏe; định mức vật chất đảm bảo nhu cầu hưởng thụ văn hóa tinh thần; định mức sử dụng nước sạch trong sinh hoạt; tiêu chuẩn diện tích nhà làm việc, nhà ở tập thể doanh trại, nhà công vụ, nhà khách, nhà nghỉ dưỡng, sinh hoạt công cộng; định mức tiêu chuẩn doanh cụ; định mức sử dụng điện năng; định mức sử dụng điện thoại.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ đang phục vụ trong lực lượng Công an nhân dân bao gồm: Sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ, học viên đang công tác; đang đào tạo và huấn luyện trong các trường đào tạo của lực lượng Công an nhân dân và Công an các đơn vị, địa phương (sau đây viết gọn là cán bộ, chiến sĩ).

Điều 3. Nguyên tắc bảo đảm tiêu chuẩn vật chất hậu cần

1. Bảo đảm đáp ứng các nhu cầu cho sinh hoạt thường xuyên, học tập, huấn luyện, đào tạo, sẵn sàng chiến đấu và chiến đấu.

2. Bảo đảm phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ của lực lượng Công an, với điều kiện kinh tế - xã hội và khả năng ngân sách nhà nước trong từng giai đoạn.

3. Phù hợp với sự phát triển chung và đặc thù của từng vùng, miền, từng đối tượng cụ thể.

4. Tiêu chuẩn vật chất hậu cần đối với cán bộ, chiến sĩ đang phục vụ trong lực lượng Công an nhân dân được đảm bảo theo nguyên tắc: Lấy tiêu chuẩn về định lượng làm cơ sở chính, trường hợp cấp bằng tiền thì được tính quy đổi tương đương tùy thuộc vào từng mặt hàng và phương thức thực hiện của những mặt hàng đó (sản xuất hoặc mua để cấp phát). Việc cấp phát bằng tiền được chi trả cùng với tiền lương, phụ cấp của cán bộ, chiến sĩ; về giá trị, theo tiêu chuẩn kỹ thuật của từng loại vật chất và giá từng thời điểm (giá trung bình hàng năm) để tính toán ngân sách đảm bảo; những trang thiết bị phải mua bằng ngoại tệ thì tính theo tỷ giá quy đổi ngoại tệ từng thời điểm; những loại không tính được tiêu chuẩn về lượng thì lấy giá thời điểm ban hành Nghị định này để điều chỉnh theo chỉ số trượt giá hàng năm theo thông báo của Nhà nước.

Đối với định mức tiêu chuẩn y tế Công an bảo đảm cho cán bộ, chiến sĩ được tính tương đương mức bảo hiểm y tế chi trả cùng thời điểm cộng với yếu tố đặc thù trong lĩnh vực hoạt động Công an. Giao Bộ trưởng Bộ Công an quyết định điều chỉnh chỉ số "trượt giá" cho các cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Công an.

5. Khuyến khích việc sử dụng tiết kiệm, hợp lý trong việc bảo đảm tiêu chuẩn vật chất hậu cần đối với cán bộ, chiến sĩ đang phục vụ trong lực lượng Công an nhân dân; các đơn vị có điều kiện cần chủ động tổ chức tăng gia sản xuất góp phần cải thiện đời sống cán bộ, chiến sĩ.

6. Nghiêm cấm các hành vi lợi dụng công tác bảo đảm tiêu chuẩn vật chất hậu cần đối với cán bộ, chiến sĩ để trục lợi hoặc gây thiệt hại đối với tài sản của Nhà nước, làm giảm khả năng chiến đấu của lực lượng Công an nhân dân.

Chương II
TIÊU CHUẨN VẬT CHẤT HẬU CẦN ĐỐI VỚI CÁN BỘ, CHIẾN SĨ CÔNG AN NHÂN DÂN

Điều 4. Tiêu chuẩn ăn của cán bộ, chiến sĩ Công an nhân dân

1. Tiêu chuẩn ăn cơ bản của cán bộ, chiến sĩ Công an nhân dân.

Nhiệt lượng khẩu phần ăn 3.200 Kcal/người/ngày, cơ cấu định lượng các loại lương thực, thực phẩm và tỷ lệ các chất sinh nhiệt hợp lý (Protein từ 14% - 16%, Lipit từ 18% - 20%, Gluxit từ 64% - 68%).

2. Tiêu chuẩn ăn của cán bộ, chiến sĩ đảm nhiệm công việc đặc biệt nặng nhọc, nguy hiểm hoặc nặng nhọc, nguy hiểm; bị thương, ốm đau điều trị tại bệnh viện, bệnh xá, nhà nghỉ dưỡng; mức ăn điều dưỡng; khi tham gia huấn luyện, chiến đấu, ứng trực sẵn sàng chiến đấu, diễn tập, phòng, chống lụt bão, tai nạn, thương tích và tìm kiếm cứu nạn, cứu hộ, một số nhiệm vụ khác:

a) Nhiệt lượng khẩu phần ăn, cơ cấu định lượng, tỷ lệ các chất sinh nhiệt được quy định phù hợp với nhiệm vụ của từng đối tượng;

b) Mức tiền ăn của cán bộ, chiến sĩ đảm nhiệm công việc đặc biệt nặng nhọc, nguy hiểm hoặc nặng nhọc, nguy hiểm được tính cao hơn so với cán bộ, chiến sĩ hưởng sinh hoạt phí từ 1,3 đến 3,5 lần. Cán bộ, chiến sĩ bị thương, ốm đau điều trị tại bệnh viện, bệnh xá, nhà nghỉ dưỡng ăn theo tiêu chuẩn bệnh lý.

Điều 5. Tiêu chuẩn trang phục

1. Tiêu chuẩn trang phục của sĩ quan là những loại trang phục cấp cho cá nhân quản lý, sử dụng thường xuyên và trang phục dùng chung, gồm lễ phục, trang phục thường xuyên, trang phục niên hạn, trang phục chống rét.

2. Tiêu chuẩn trang phục của hạ sĩ quan, chiến sĩ, học viên Công an nhân dân là những loại trang phục cấp cho cá nhân quản lý sử dụng thường xuyên và trang phục dùng chung, gồm trang phục thường xuyên, trang phục niên hạn, trang phục chống rét.

3. Tiêu chuẩn trang phục hóa trang nghiệp vụ là những loại trang phục trang bị cho cán bộ, chiến sĩ thực hiện nhiệm vụ do tính chất, đặc điểm và yêu cầu của từng lực lượng.

4. Trang phục tăng thêm, trang phục chiến đấu, trang phục nghi lễ và trang phục đặc thù khác trang bị cho cán bộ, chiến sĩ thực hiện nhiệm vụ đào tạo, huấn luyện, chiến đấu và phục vụ công tác chuyên môn.

Điều 6. Tiêu chuẩn trang bị nhà ăn, nhà bếp và dụng cụ cấp dưỡng

1. Tiêu chuẩn trang bị nhà ăn, nhà bếp và dụng cụ cấp dưỡng được trang bị theo các loại bếp ăn cấp Tiểu đội, Trung đội, Đại đội, Tiểu đoàn, Trung đoàn và

các đơn vị tương đương ở tập trung các doanh trại; bếp ăn ở các trường, học viện, trại giam, trại tạm giam, cơ sở giáo dục, trường giáo dưỡng và bệnh xá, bệnh viện, nhà khách, nhà nghỉ dưỡng, điều dưỡng; các đơn vị đóng quân phân tán, công tác độc lập, khi dã ngoại, phòng, chống lụt bão, cứu nạn, cứu hộ, phòng chống bạo loạn và làm các nhiệm vụ khác được trang bị các bếp ăn lẻ.

2. Tiêu chuẩn trang bị nhà ăn, nhà bếp và dụng cụ cấp dưỡng được trang bị theo các loại bếp ăn đối với các Tổng cục, Bộ Tư lệnh; Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Sở Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; Vụ, Cục, Phòng đóng quân độc lập; Công an quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, Công an phường tùy theo quy mô biên chế của đơn vị.

Điều 7. Tiêu chuẩn nhu yếu phẩm

Tiêu chuẩn nhu yếu phẩm gồm những đồ dùng thiết yếu cho sinh hoạt và chiến đấu của lực lượng Công an nhân dân; đối với hạ sĩ quan, chiến sĩ được đảm bảo bằng hiện vật hoặc có thể cấp bằng tiền mặt và được chi trả cùng với tiền lương. Đối với đối tượng hưởng lương, tiêu chuẩn nhu yếu phẩm được tính trong tiền lương. Đảm bảo đủ tỷ lệ 10% so với lương tối thiểu/người/tháng.

Điều 8. Tiêu chuẩn thuốc, bông băng, hóa chất

Tiêu chuẩn thuốc, bông băng, hóa chất được trang bị gồm thuốc, bông băng dùng tại đơn vị; thuốc, bông băng cho giường bệnh; thuốc khám bệnh, thuốc bổ trợ cho sĩ quan cao cấp và bệnh mạn tính; thuốc bổ trợ cho các lực lượng làm công việc nặng nhọc đặc biệt nguy hiểm, cho cán bộ, chiến sĩ phục vụ công tác chiến đấu khi đi cơ sở làm nhiệm vụ; thuốc và hóa chất phòng, chống dịch, hóa chất, sinh vật phẩm cho nghiệp vụ chuyên ngành.

Tiêu chuẩn thuốc, bông băng, hóa chất được cấp cho từng đơn vị và cho từng đối tượng cán bộ, chiến sĩ đang phục vụ trong lực lượng Công an nhân dân.

Điều 9. Tiêu chuẩn trang bị, dụng cụ y tế

1. Tiêu chuẩn trang bị, dụng cụ y tế được trang bị lần đầu và trang bị thay thế hàng năm.

2. Tiêu chuẩn trang bị, dụng cụ y tế được trang cấp theo từng loại hình cơ sở y tế trong Công an nhân dân:

a) Đối với Bệnh viện hạng I, II, III của Công an thì được trang bị tương đương Bệnh viện đa khoa hạng I, II, III của Bộ Y tế và tính đặc thù của y tế ngành Công an;

b) Đối với Bệnh viện Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thì được trang bị tương đương Bệnh viện đa khoa hạng III của Bộ Y tế và tính đặc thù của y tế ngành Công an;

c) Đối với Bệnh xá Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Bệnh xá Bộ Tư lệnh, Vụ, Cục; Bệnh xá học viện, trường; Bệnh xá cán bộ, chiến sĩ của trại

giam, cơ sở giáo dục, trường giáo dưỡng thì giao cho Bộ trưởng Bộ Công an quy định cụ thể phù hợp với quy định của Bộ Y tế.

3. Tiêu chuẩn sửa chữa, bảo trì bảo dưỡng, tiêu chuẩn kiểm định trang thiết bị y tế được đảm bảo theo từng loại hình y tế trong Công an nhân dân.

4. Trang phục nghiệp vụ y tế:

Tiêu chuẩn trang phục nghiệp vụ y tế được trang bị theo quy định của Bộ Y tế.

Điều 10. Tiêu chuẩn tạp chi vệ sinh

Tiêu chuẩn tạp chi vệ sinh được trang cấp theo từng loại hình cơ sở y tế trong Công an nhân dân và được phân loại theo địa bàn vùng, miền khác nhau.

Điều 11. Tiêu chuẩn nghỉ dưỡng, điều dưỡng phục hồi sức khỏe

Chế độ bảo hiểm, nghỉ dưỡng sức, điều dưỡng phục hồi sức khỏe của cán bộ, chiến sĩ Công an sau khi điều trị do ốm đau, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp mà chưa phục hồi sức khỏe hoặc lao động nữ yếu sức khỏe sau khi nghỉ thai sản (kể cả trường hợp sảy thai) thực hiện theo quy định tại Nghị định số 68/2007/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội bắt buộc đối với quân nhân, Công an nhân dân và người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân, Công an nhân dân và Quyết định số 243/2005/QĐ-TTg ngày 05 tháng 10 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 46/NQ-TW ngày 23 tháng 5 năm 2005 của Bộ Chính trị về công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới.

Điều 12. Định mức vật chất đảm bảo nhu cầu hưởng thụ văn hóa tinh thần

Định mức vật chất đảm bảo nhu cầu hưởng thụ văn hóa tinh thần trong Công an nhân dân gồm có định mức trang cấp giấy, bút phục vụ học tập chính trị; định mức trang cấp sách cho thư viện, phòng đọc, tủ sách; định mức trang cấp báo chí; định mức trang trí khánh tiết cho hội trường, phòng họp; định mức trang bị phương tiện cho hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao.

Điều 13. Định mức sử dụng nước sạch trong sinh hoạt

1. Định mức sử dụng nước sạch trong sinh hoạt bảo đảm đủ tiêu chuẩn là 130 - 150 lít nước sinh hoạt cho mỗi người/ngày áp dụng cho địa bàn có nguồn nước sạch.

2. Những đơn vị đóng quân trên địa bàn chưa có nguồn nước sạch dùng chung được trang bị máy móc, thiết bị, hóa chất để khai thác xử lý các nguồn nước hoặc cấp tiền mua nước, bảo đảm đủ 130 - 150 lít nước sạch cho mỗi người/ngày.

3. Định mức sử dụng nước sạch cho các Bệnh viện trong Công an được bảo đảm đủ tiêu chuẩn là 250 lít/giường bệnh/ngày đêm.

Điều 14. Tiêu chuẩn diện tích nhà làm việc, nhà ở tập thể, nhà ở công vụ, nhà khách, nhà nghỉ dưỡng, điều dưỡng, sinh hoạt công cộng và một số công trình phụ trợ khác trong doanh trại

1. Tiêu chuẩn diện tích nhà làm việc gồm tiêu chuẩn nhà làm việc cho sĩ quan chỉ huy Công an các cấp và tiêu chuẩn nhà làm việc cho sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên trách.

2. Tiêu chuẩn diện tích nhà ở tập thể doanh trại được chia theo đối tượng cấp bậc hàm sĩ quan từ thiếu úy đến thượng úy, hạ sĩ quan, chiến sĩ, học viên trong Công an nhân dân bảo đảm diện tích ở bình quân tối thiểu là 4,5m^2 và tối đa là 6m^2 cho một người.

3. Tiêu chuẩn diện tích nhà ở công vụ cho sĩ quan đương chức do thực hiện chính sách điều động và luân chuyển từ nơi này đến nơi khác chưa có nhà ở, đất ở riêng và có nhu cầu nhà để ở thì được thuê 01 căn hộ nhà công vụ theo quy định tại Quyết định số 09/2008/QĐ-TTg ngày 11 tháng 01 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy định nguyên tắc thiết kế và tiêu chuẩn sử dụng nhà công vụ. Nhà ở công vụ cho sĩ quan được thực hiện theo quy định của Luật Nhà ở và các văn bản hướng dẫn thi hành. Đối với nhà ở công vụ do các đơn vị của Bộ Công an là chủ đầu tư, Bộ trưởng Bộ Công an quy định cụ thể về đối tượng được thuê nhà ở công vụ; việc thiết kế, xây dựng và chế độ quản lý, sử dụng nhà ở công vụ và quy trình thiết kế và đầu tư xây dựng nhà ở công vụ trong Công an nhân dân.

4. Tiêu chuẩn diện tích một số công trình công cộng và phụ trợ khác trong doanh trại được phân loại theo các đơn vị Công an cụ thể.

5. Tiêu chuẩn diện tích nhà khách, nhà nghỉ dưỡng, điều dưỡng trong lực lượng Công an nhân dân.

6. Tiêu chuẩn diện tích trong nhà ăn tập thể của doanh trại, trường và bệnh viện được chia theo đối tượng, gồm chiến sĩ, hạ sĩ quan; sĩ quan cấp úy, cấp tá (hoặc có mức lương cấp bậc hàm từ thiếu úy đến đại tá); cấp tướng (hoặc có mức lương của cấp bậc hàm từ thiếu tướng) trở lên.

7. Thiết bị vệ sinh nhà ở tập thể và nhà làm việc công cộng được trang cấp theo quy mô quân số, đối với đơn vị Công an có nữ thì phải bố trí cho nam, nữ riêng.

Điều 15. Định mức tiêu chuẩn doanh cụ

Định mức tiêu chuẩn doanh cụ trong Công an được phân chia theo tiêu chuẩn sử dụng doanh cụ trong nhà ở tập thể doanh trại, nhà làm việc cho các đối tượng, phòng trực ban, phòng họp, phòng giao ban, phòng khách, phòng truyền thống, phòng hỏi cung bị can, phòng văn thư, bảo mật, phòng nhà ăn, phòng học.

Đối với mỗi tiêu chuẩn cụ thể được chia theo từng cấp cán bộ, chiến sĩ hoặc chia theo cấp đơn vị trong Công an nhân dân.

Điều 16. Định mức sử dụng điện năng

1. Định mức sử dụng điện năng trong Công an nhân dân gồm có định mức sử dụng điện năng cho sinh hoạt làm việc; định mức sử dụng điện năng cho chỉ huy sẵn sàng chiến đấu; định mức sử dụng điện năng cho công tác kho tàng; định mức sử dụng điện năng cho đào tạo; định mức sử dụng điện năng cho phòng, chống dịch, khám, chữa bệnh và định mức sử dụng điện năng cho nhiệm vụ khác.

Các đơn vị đóng quân trên địa bàn chưa có nguồn điện từ lưới điện quốc gia, được trang bị hệ thống máy phát điện có công suất đáp ứng yêu cầu công tác, chiến đấu, chiếu sáng và phù hợp với quân số biên chế của từng đơn vị. Giờ máy phát điện tối thiểu là 6 giờ/ngày. Đối với các đơn vị kỹ thuật nghiệp vụ, các trại giam, trại tạm giam đảm bảo giờ máy phát điện là 24 giờ/ngày.

2. Bộ trưởng Bộ Công an quy định cụ thể về:

a) Điện năng sử dụng cho việc xuất, nhập, bảo quản, bảo dưỡng, sửa chữa niêm cất vũ khí, công cụ hỗ trợ, vật tư thiết bị nghiệp vụ, phương tiện và phụ tùng phương tiện giao thông tại các trạm, xưởng, kho tàng, khu kỹ thuật.

b) Định mức sử dụng điện năng cho từng đơn vị cụ thể được nêu trong mục V của Phụ lục VIII "Định mức sử dụng điện năng" ban hành kèm theo Nghị định này.

c) Trang bị hệ thống máy phát điện cho các đơn vị đóng quân trên địa bàn chưa có nguồn điện từ lưới điện quốc gia.

Điều 17. Định mức sử dụng điện thoại

Định mức sử dụng điện thoại đảm bảo trong Công an nhân dân gồm định mức sử dụng điện thoại công vụ cho cơ quan, nhà riêng, định mức sử dụng điện thoại di động và phương tiện thông tin liên lạc khác.

Điều 18. Phụ lục chi tiết về tiêu chuẩn vật chất hậu cần

1. Ban hành kèm theo Nghị định này các Phụ lục chi tiết về một số tiêu chuẩn vật chất hậu cần cơ bản đối với cán bộ, chiến sĩ đang phục vụ trong lực lượng Công an nhân dân:

a) Phụ lục I: Tiêu chuẩn trang phục của hạ sĩ quan, chiến sĩ, học viên Công an;

b) Phụ lục II: Tiêu chuẩn trang phục của sĩ quan Công an;

c) Phụ lục III: Tiêu chuẩn thuốc, bông băng, hóa chất sử dụng trong y tế Công an;

d) Phụ lục IV: Tiêu chuẩn trang bị cho các bệnh viện, cơ sở y tế Công an và trang phục nghiệp vụ y tế;

đ) Phụ lục V: Tiêu chuẩn tạp chi vệ sinh;

e) Phụ lục VI: Tiêu chuẩn diện tích làm việc, nhà ở tập thể doanh trại, nhà ở công vụ, nhà khách, nhà nghỉ dưỡng, điều dưỡng, sinh hoạt công cộng và một số công trình phụ trợ khác trong doanh trại;

g) Phụ lục VII: Định mức tiêu chuẩn doanh cụ;

h) Phụ lục VIII: Định mức sử dụng điện năng;

i) Phụ lục IX: Định mức sử dụng điện thoại;

k) Phụ lục X: Tiêu chuẩn nhu yếu phẩm.

2. Bộ trưởng Bộ Công an quy định cụ thể các tiêu chuẩn vật chất hậu cần sau:

a) Các mức ăn, định lượng ăn bồi dưỡng cho cán bộ, chiến sĩ đảm nhiệm công việc đặc biệt nặng nhọc, nguy hiểm hoặc nặng nhọc, nguy hiểm;

b) Tiêu chuẩn trang phục thường xuyên, trang phục hóa trang nghiệp vụ, trang phục tăng thêm, trang phục chiến đấu, trang phục nghi lễ và trang phục đặc thù thuộc lực lượng Công an nhân dân;

c) Tiêu chuẩn trang bị nhà ăn, nhà bếp và dụng cụ cấp dưỡng trong các cơ quan, đơn vị thuộc lực lượng Công an nhân dân;

d) Tiêu chuẩn, chế độ, địa điểm, thời gian nghỉ dưỡng, điều dưỡng đối với cán bộ, chiến sĩ trong Công an nhân dân;

đ) Định mức vật chất đảm bảo nhu cầu hưởng thụ văn hóa tinh thần trong các cơ quan, đơn vị thuộc lực lượng Công an nhân dân;

e) Tiêu chuẩn kích thước, mẫu mã các loại doanh cụ trang bị trong các cơ quan, đơn vị, trường đào tạo thuộc lực lượng Công an nhân dân;

g) Định mức sử dụng điện thoại nghiệp vụ đảm bảo cho công tác và chiến đấu; tiêu chuẩn trang bị phương tiện thông tin liên lạc trong toàn lực lượng Công an nhân dân.

Chương III
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 19. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2013, thay thế Nghị định số 25/2006/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn vật chất hậu cần đối với sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ đang phục vụ trong lực lượng Công an nhân dân.

Điều 20. Hướng dẫn thi hành

1. Bộ Công an chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các Bộ, ngành có liên quan hướng dẫn việc áp dụng các tiêu chuẩn vật chất hậu cần theo từng mức cụ thể và cho từng đối tượng cán bộ, chiến sĩ đang phục vụ trong lực lượng Công an nhân dân theo các địa bàn khác nhau cho phù hợp với đặc

thù trong Công an nhân dân. Bộ Công an hàng năm lập kế hoạch và dự toán kinh phí đảm bảo trang bị cho các tiêu chuẩn quy định tại Nghị định này.

2. Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ trưởng Bộ Tài chính tổng hợp dự toán và căn cứ vào khả năng cân đối ngân sách nhà nước hàng năm để bố trí dự toán đảm bảo thực hiện tiêu chuẩn vật chất hậu cần theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 21. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng

Phụ lục I

TIÊU CHUẨN TRANG PHỤC CỦA HẠ SĨ QUAN, CHIẾN SĨ, HỌC VIÊN CÔNG AN

(Ban hành kèm theo Nghị định số 18/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 02 năm 2013 của Chính phủ)

STT	Tên trang phục	Đơn vị tính	Số lượng	Niên hạn (năm)
1	Mũ kê pi	Cái	1	3
2	Mũ cứng	Cái	1	3
3	Mũ mềm	Cái	1	3
4	Quần áo chiến sĩ	Bộ	2	Trong thời gian huấn luyện
5	Quần áo thu đông	Bộ	1	1
6	Quần áo xuân hè	Bộ	1	1
7	Áo mặc giao mùa	Cái	1	2
8	Áo sơ mi trắng	Cái	1	1
9	Ca ra vát	Cái	1	2
10	Kẹp ca ra vát	Cái	1	2
11	Quần áo lót	Bộ	2	1
12	Khăn mặt	Cái	2	1
13	Dây lưng nhỏ	Cái	1	3
14	Dây lưng chéo	Cái	1	4
15	Giầy da	Đôi	1	1
16	Giầy vải	Đôi	2	1
17	Giầy ghệt cổ bạt	Đôi	1	1
18	Bít tất	Đôi	3	1
19	Cấp hiệu đồng bộ, phù hiệu kết hợp	Bộ	1	2
20	Công an hiệu 36 mm	Cái	1	3
21	Số hiệu Công an nhân dân	Cái	2	5
22	Áo ấm	Cái	1	4
23	Áo mưa	Cái	1	3

STT	Tên trang phục	Đơn vị tính	Số lượng	Niên hạn (năm)
24	Màn cá nhân	Cái	1	3
25	Chăn các loại	Cái	1	3
26	Chiếu cá nhân	Cái	1	1
27	Ba lô 3 túi	Cái	1	3
28	Dép nhựa	Đôi	1	1
29	Gối cá nhân	Cái	1	3
30	Quần áo đông xuân	Bộ	1	2
31	Quần áo vũ thuật	Bộ	1	(theo khóa học)
32	Đệm nằm	Cái	1	3
33	Mũ bông	Cái	1	3
34	Công an hiệu 27mm	Cái	1	3

Ghi chú:

1. Khi ra quân chỉ cấp 1 bộ quần áo thường phục.

2. Đệm nằm và Mũ bông: Cấp cho địa bàn từ Thừa Thiên Huế trở ra Bắc và các tỉnh Tây Nguyên.

Phụ lục II

TIÊU CHUẨN TRANG PHỤC CỦA SĨ QUAN CÔNG AN

(Ban hành kèm theo Nghị định số 18/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 02 năm 2013 của Chính phủ)

STT	Tên trang phục	Đơn vị tính	Số lượng	Niên hạn (năm)
1	Mũ kê pi	Cái	1	3
2	Mũ mềm	Cái	1	3
3	Quần áo thu đông	Bộ	1	2
4	Quần áo xuân hè	Bộ	1	1
5	Áo khoác	Cái	1	5
6	Áo ấm	Cái	1	4
7	Áo mặc giao mùa	Cái	1	2
8	Áo ji lê	Cái	1	4
9	Áo sơ mi trắng	Cái	1	1
10	Ca ra vát	Cái	1	2
11	Kẹp ca ra vát	Cái	1	2
12	Quần áo lót	Bộ	2	1
13	Khăn mặt	Cái	2	1
14	Dây lưng chéo	Cái	1	4
15	Dây lưng nhỏ	Cái	1	3
16	Giầy da	Đôi	1	1
17	Bít tất	Đôi	2	1
18	Cấp hiệu đồng bộ, phù hiệu kết hợp	Bộ	1	2
19	Công an hiệu 36mm	Cái	1	3
20	Số hiệu Công an nhân dân	Cái	2	5
21	Cành tùng đơn	Đôi	1	2
22	Quần áo mưa	Bộ	1	3
23	Màn	Cái	1	3
24	Chăn các loại	Cái	1	3
25	Chiếu	Cái	1	1

STT	Tên trang phục	Đơn vị tính	Số lượng	Niên hạn (năm)
26	Ba lô	Cái	1	3
27	Dép nhựa	Đôi	1	1
28	Gối cá nhân	Cái	1	3
29	Quần áo đông xuân	Bộ	1	2
30	Đệm nằm	Cái	1	3
31	Mũ bông	Cái	1	3
32	Công an hiệu 27mm	Cái	1	3
	*** Lễ phục**			
1	Mũ kê pi lễ phục	Cái	1	5
2	Quần áo lễ phục đông	Bộ	1	5
3	Quần áo lễ phục hè	Bộ	1	5
4	Ca ra vát đen	Cái	1	5
5	Công an hiệu 36mm	Cái	1	5
6	Cành tùng đơn	Đôi	1	5
7	Cấp hiệu đồng bộ	Bộ	1	5
8	Giầy da lễ phục	Đôi	1	3

Ghi chú:

1. Áo khoác: Cấp cho sĩ quan có cấp bậc hàm từ Thượng tá trở lên, Phó cục trưởng, Phó giám đốc Công an cấp tỉnh và tương đương trở lên.

2. Cấp hiệu đồng bộ gồm: Nền cấp hiệu, sao, cúc cấp hiệu.

3. Phù hiệu kết hợp gồm: Nền phù hiệu, sao, gạch phân cấp, Công an hiệu 18mm.

4. Đệm nằm, áo ji lê: Cấp cho địa bàn từ Thừa Thiên Huế trở ra Bắc và các tỉnh Tây Nguyên.

5. Chăn các loại gồm: Mền bông + vỏ hoặc mền bông trần vải, tùy theo vùng miền cấp 1 trong 2 loại.

6. Quần áo lễ phục hè đối với nữ sĩ quan gồm: 01 áo lễ phục, 01 váy lễ phục, 01 quần tất.

7. Mũ cứng cấp cho các lực lượng Cảnh sát giao thông, Cảnh sát cơ động, Cảnh sát bảo vệ và hỗ trợ tư pháp 1 cái/3 năm.

Phụ lục III

TIÊU CHUẨN THUỐC, BÔNG BĂNG, HÓA CHẤT SỬ DỤNG TRONG Y TẾ CÔNG AN

(Ban hành kèm theo Nghị định số 18/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 02 năm 2013 của Chính phủ)

Loại tiêu chuẩn và đối tượng bảo đảm	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, định mức
1. Thuốc, bông băng dùng tại đơn vị		
- Cán bộ cao cấp	đồng/người/năm	600.000
- Cán bộ trung cấp	đồng/người/năm	480.000
- Cán bộ sơ cấp	đồng/người/năm	360.000
- Đối tượng hưởng phụ cấp	đồng/người/năm	120.000
2. Thuốc, bông, băng cho giường bệnh		
- Giường bệnh viện hạng I	đồng/giường/năm	50.000.000
- Giường bệnh viện hạng II	đồng/giường/năm	30.000.000
- Giường bệnh viện hạng III	đồng/giường/năm	25.000.000
- Giường bệnh xá	đồng/giường/năm	10.000.000
- Giường nghỉ dưỡng, điều dưỡng	đồng/giường/năm	550.000
3. Thuốc khám bệnh *(định mức 1 lần khám)*		
- Khám bệnh viện hạng I, bệnh viện y học cổ truyền	đồng/người/lần khám	130.000
- Khám bệnh viện hạng II, bệnh viện hạng III	đồng/người/lần khám	95.000
- Khám bệnh xá	đồng/người/lần khám	60.000
4. Thuốc bổ trợ *(ngoài tiêu chuẩn thuốc thường xuyên cho mỗi cán bộ, chiến sĩ)*		
- Trinh sát, tình báo, điều tra, tiếp xúc độc hại	đồng/người/năm	150.000
- Thợ lặn, lực lượng phản ứng nhanh; Cảnh sát đặc nhiệm; Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ	đồng/người/năm	800.000
- Trinh sát ngoại tuyến; kỹ thuật nghiệp vụ, Cảnh sát bảo vệ, Cảnh sát giao thông, cơ yếu, giao liên, Giám định viên tư pháp, Cảnh sát hình sự	đồng/người/năm	210.000

Loại tiêu chuẩn và đối tượng bảo đảm	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, định mức
- Trinh sát điện tử	đồng/người/năm	180.000
- Sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ đi tăng cường - Sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ công tác tại trại tạm giam, trại giam, cơ sở giáo dục, trường giáo dưỡng; Cảnh sát huấn luyện và chăn nuôi chó nghiệp vụ	đồng/người/năm	360.000
- Nữ sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ *(ngoài tiêu chuẩn chung)*	đồng/người/năm	50.000
- Chi phí khám sức khỏe nghĩa vụ và khám tái tuyển	đồng/người/năm	50.000
5. Thuốc và hóa chất phòng, chống dịch		
- Thuốc, hóa chất phòng, chống dịch	đồng/người/năm	12.000
- Giám sát, sàng lọc HIV	đồng/người/năm	90.000
6. Hóa chất, sinh vật phẩm cho đội vệ sinh phòng dịch		
- Đội vệ sinh phòng dịch	đồng/đơn vị/năm	250.000.000
7. Nội dung liên quan đến đảm bảo khác		
a) Chống thải ghép thận	đồng/bệnh nhân/năm	110.000.000
b) Thận nhân tạo	đồng/bệnh nhân/năm	55.000.000
c) Thẩm phân phúc mạc	đồng/bệnh nhân/năm	100.000.000
d) Chi phí khám sức khỏe định kỳ cho cán bộ (hóa chất xét nghiệm, phim X quang…) - Cán bộ cao cấp, thợ lặn - Cán bộ trung cấp, lao động độc hại (đối tượng theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội), trinh sát, điều tra, hình sự - Cán bộ sơ cấp	 đồng/người/năm đồng/người/năm đồng/người/năm	 600.000 250.000 120.000
đ) Chi phí giám định y khoa	đồng/người/lần	600.000

Phụ lục IV

TIÊU CHUẨN TRANG BỊ CHO CÁC BỆNH VIỆN, CƠ SỞ Y TẾ CÔNG AN VÀ TRANG PHỤC NGHIỆP VỤ Y TẾ

(Ban hành kèm theo Nghị định số 18/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 02 năm 2013 của Chính phủ)

Loại tiêu chuẩn và đối tượng bảo đảm	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, định mức
1. Trang bị lần đầu *(trong đó có cả doanh cụ)*		
- Y tế tổng cục, bộ tư lệnh, y tế trung đoàn	đồng/đơn vị/năm	650.000.000
- Y tế quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; y tế vụ, cục	đồng/đơn vị/năm	55.000.000
- Bệnh xá dưới 20 giường	đồng/đơn vị/năm	2.900.000.000
- Bệnh xá trên 20 giường	đồng/đơn vị/năm	4.300.000.000
- Bệnh xá cán bộ trại giam, cơ sở giáo dục, trường giáo dưỡng	đồng/đơn vị/năm	180.000.000
- Đội vệ sinh phòng dịch	đồng/đơn vị/năm	3.600.000.000
- Bệnh viện hạng I: Được trang bị tương đương bệnh viện hạng I của Bộ Y tế		
- Bệnh viện hạng II: Được trang bị tương đương bệnh viện hạng II của Bộ Y tế		
- Bệnh viện hạng III: Được trang bị tương đương bệnh viện hạng III của Bộ Y tế		
2. Trang bị thay thế hàng năm tính giá trị % kinh phí so với lần đầu		
- Bệnh xá; y tế tổng cục, bộ tư lệnh, vụ, cục, y tế trung đoàn	tỷ lệ %	20
- Y tế cơ quan	tỷ lệ %	50
- Bệnh viện; đội vệ sinh phòng dịch	tỷ lệ %	15
3. Dụng cụ, vật tư tiêu hao		
- Bệnh viện hạng I	đồng/giường/năm	8.500.000
- Bệnh viện hạng II, III	đồng/giường/năm	5.000.000
- Bệnh xá	đồng/giường/năm	1.200.000
- Đội vệ sinh phòng dịch	đồng/đơn vị/năm	72.000.000
4. Sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng		
- Bệnh viện hạng I	đồng/giường/năm	8.500.000

Loại tiêu chuẩn và đối tượng bảo đảm	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, định mức
- Bệnh viện hạng II, III	đồng/giường/năm	6.000.000
- Bệnh xá	đồng/giường/năm	2.500.000
- Đội vệ sinh phòng dịch	đồng/đơn vị/năm	85.000.000
- Kho bệnh viện	đồng/đơn vị/năm	120.000.000
- Kho bệnh xá, y tế tổng cục, bộ tư lệnh, vụ, cục, y tế trung đoàn	đồng/đơn vị/năm	30.000.000
5. Tiêu chuẩn kiểm định trang bị		
- Bệnh viện hạng I	đồng/đơn vị/năm	180.000.000
- Bệnh viện hạng II, III	đồng/đơn vị/năm	120.000.000
- Bệnh xá	đồng/đơn vị/năm	6.000.000
- Đội vệ sinh phòng dịch	đồng/đơn vị/năm	36.000.000
6. Tiêu chuẩn đồ vải nghiệp vụ		
* Cán bộ y tế		
Bệnh viện, bệnh xá, y tế tổng cục, bộ tư lệnh, vụ, cục, y tế trung đoàn	đồng/người/năm	180.000
* Bệnh nhân		
- Các bệnh viện	đồng/giường/năm	960.000
- Bệnh xá	đồng/giường/năm	420.000
* Buồng kỹ thuật		
- Bệnh viện hạng I	đồng/giường/năm	420.000
- Bệnh viện hạng II, III	đồng/giường/năm	300.000
- Bệnh xá	đồng/giường/năm	240.000
- Đội vệ sinh phòng dịch	đồng/đơn vị/năm	4.800.000
7. Xe ôtô cứu thương		
- Bệnh viện hạng I	1 xe/70 giường	
- Bệnh viện hạng II, III	1 xe/50 giường	
- Bệnh xá	1 xe/đơn vị	

Ghi chú:

1. Bệnh viện, bệnh xá Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm cấp trang bị y tế cho các tiểu đoàn, đại đội trực thuộc có trụ sở độc lập.

2. Y tế trung đoàn có trách nhiệm trang bị y tế cho các tiểu đoàn, đại đội trực thuộc.

Phụ lục V

TIÊU CHUẨN TẠP CHI VỆ SINH

(Ban hành kèm theo Nghị định số 18/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 02 năm 2013 của Chính phủ)

Loại tiêu chuẩn và đối tượng bảo đảm	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, định mức
I. Tiêu chuẩn tạp chi vệ sinh		
1. Các tỉnh đồng bằng	đồng/người/năm	60.000
2. Vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo	đồng/người/năm	240.000
3. Bệnh xá, y tế tổng cục, bộ tư lệnh, vụ, cục, y tế trung đoàn	đồng/giường/năm	550.000
4. Bệnh viện hạng I	đồng/giường/năm	3.200.000
5. Bệnh viện hạng II	đồng/giường/năm	2.400.000
6. Các bệnh viện khác	đồng/giường/năm	1.800.000
7. Nhà nghỉ dưỡng, điều dưỡng	đồng/giường/năm	360.000
8. Đội vệ sinh phòng dịch	đồng/đơn vị/năm	96.000.000
9. Y tế tiểu đoàn, đại đội	đồng/đơn vị/năm	850.000
10. Giấy vệ sinh cho hạ sĩ quan, chiến sĩ	cuộn/người/tháng	2
11. Vệ sinh đảm bảo thợ lặn, người nhái	đồng/người/năm	360.000
II. Xử lý chất thải, rác thải		
1. Đơn vị đóng quân tại thành phố, thị xã	đồng/người/năm	58.000
2. Địa bàn còn lại	đồng/người/năm	30.000
3. Bệnh viện	đồng/giường/năm	1.200.000
4. Bệnh xá, y tế tổng cục, bộ tư lệnh, vụ, cục, y tế trung đoàn	đồng/giường/năm	360.000
5. Nhà nghỉ dưỡng, điều dưỡng	đồng/giường/năm	850.000

Phụ lục VI

TIÊU CHUẨN DIỆN TÍCH LÀM VIỆC, NHÀ Ở TẬP THỂ DOANH TRẠI, NHÀ Ở CÔNG VỤ, NHÀ KHÁCH, NHÀ NGHỈ DƯỠNG, ĐIỀU DƯỠNG, SINH HOẠT CÔNG CỘNG VÀ MỘT SỐ CÔNG TRÌNH PHỤ TRỢ KHÁC TRONG DOANH TRẠI

(Ban hành kèm theo Nghị định số 18/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 02 năm 2013 của Chính phủ)

Bảng 1. Tiêu chuẩn diện tích làm việc

STT	Chức danh	Tiêu chuẩn m^2 diện tích làm việc/người
I	**Cán bộ chỉ huy**	
1	Bộ trưởng	65 - 75
2	Thứ trưởng	50 - 60
3	Lãnh đạo tổng cục và tương đương	40 - 50
4	Lãnh đạo vụ, cục, Công an cấp tỉnh và tương đương	30 - 40
5	Lãnh đạo cấp phòng, Công an quận, huyện và tương đương	18 - 24
6	Chỉ huy tiểu đoàn, đại đội và tương đương	9 - 12
7	Chỉ huy trung đội	6,0
II	**Sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên trách**	
	- Sĩ quan không giữ chức vụ	6,0
	- Hạ sĩ quan	4,5

Bảng 2. Tiêu chuẩn diện tích ở tập thể doanh trại

STT	Chức danh	Tiêu chuẩn m^2 diện tích ở/người
1	Hạ sĩ quan, chiến sĩ	
	- Giường 1 tầng	4,5
	- Giường 2 tầng	2,8
2	Sĩ quan cấp úy hoặc có mức lương cấp bậc hàm từ Thiếu úy đến Thượng úy	6,0

Bảng 3. Tiêu chuẩn diện tích nhà ở Công vụ

STT	Chức danh	Diện tích đất	Diện tích sàn	Nhà chung cư tại khu vực đô thị
1	Bộ trưởng	500	300 - 350	
2	Thứ trưởng	350	250 - 300	
3	Tổng cục trưởng			130 - 150
4	Phó tổng cục trưởng; cán bộ có cấp hàm thiếu tướng, trung tướng			100 - 115
5	Lãnh đạo vụ, cục, bộ tư lệnh, Công an cấp tỉnh và tương đương, cán bộ có cấp hàm Đại tá			80 - 90
6	Lãnh đạo cấp phòng, Công an quận, huyện và tương đương; cán bộ có cấp hàm Trung tá, Thượng tá			60 - 70
7	Cán bộ có hệ số phụ cấp chức vụ lãnh đạo từ 0,2 đến dưới 0,7; cán bộ có cấp hàm Đại úy, Thiếu tá			45 - 50

Bảng 4. Tiêu chuẩn diện tích một số công trình công cộng và phụ trợ khác trong doanh trại

STT	Danh mục	Tiêu chuẩn m^2 sử dụng	Ghi chú
1	Công an cấp phường, đồn, trạm		
	Phòng trực tiếp dân	24	
	Phòng họp	0,8 m^2/người	
2	Công an cấp huyện, trại tạm giam, trại giam, cơ sở giáo dục và trường giáo dưỡng		
	Phòng giao ban + Công an cấp huyện + Phòng, trại tạm giam, trại giam, cơ sở giáo dục và trường giáo dưỡng	54 24 - 40	
	Phòng khách	18	
	Phòng trực ban tiếp dân	24 - 36	

STT	Danh mục	Tiêu chuẩn m^2 sử dụng	Ghi chú
	Phòng cơ yếu	18	
	Phòng họp	0,8 m^2/người	
	Phòng thông tin	18	
	Kho hồ sơ	24	
3	Đại đội		
	Phòng giao ban	18	
	Phòng họp	0,8 m^2/người	
	Kho Đại hội	9	
	Kho Trung đội	6	
4	Tiểu đoàn		
	Phòng giao ban	36	
	Phòng họp	0,8 m^2/người	
	Phòng trực ban	12	
	Phòng y tế	18	
5	Trung đoàn		
	Phòng giao ban	54	
	Phòng khách	36	
	Phòng trực ban	36	
	Phòng văn thư bảo mật	18	
	Phòng cơ yếu	18	
	Phòng họp	0,8 m^2/người	
6	Cơ quan cấp vụ, cục, viện, Công an cấp tỉnh và tương đương	Không áp dụng cho văn phòng tổng cục	
	Phòng giao ban + Công an cấp tỉnh + Cấp vụ, cục và tương đương	 72 54	
	Phòng khách	36	
	Phòng trực ban tiếp dân + Công an cấp tỉnh + Cấp vụ, cục và tương đương	 45 36	Không áp dụng đối với vụ, cục không có chức năng tiếp dân

STT	Danh mục	Tiêu chuẩn m^2 sử dụng	Ghi chú
	Phòng văn thư bảo mật	36	
	Phòng cơ yếu	36	Đối với Công an cấp tỉnh
	Phòng thông tin	36	
	Phòng họp	0,8 m^2/người	
	Phòng truyền thống	36 - 54	
	Phòng hồ sơ	36	Đối với cục, vụ, viện
7	Cơ quan tổng cục và tương đương		
	Phòng giao ban + Phòng nhỏ + Phòng lớn	 36 54	
	Phòng khách + Phòng nhỏ + Phòng lớn	 36 54	
	Phòng trực ban tiếp dân	36	Không áp dụng đối với đơn vị không có chức năng tiếp dân
	Phòng văn thư bảo mật	54	
	Phòng truyền thống	54	
	Phòng hồ sơ	36	
	Phòng cơ yếu	36	
	Phòng thông tin	36	
	Phòng họp	0,8 m^2/người	
8	Cơ quan Bộ		
	Phòng giao ban + Phòng nhỏ + Phòng lớn	 54 72	
	Phòng khách + Phòng nhỏ + Phòng lớn	 54 72	

STT	Danh mục	Tiêu chuẩn m^2 sử dụng	Ghi chú
	Phòng trực ban tiếp dân	36	
	Phòng văn thư bảo mật	54	
	Bảo tàng Công an nhân dân	5000	
	Phòng hồ sơ	54	
	Phòng cơ yếu	54	
	Phòng thông tin	54	
	Phòng họp	1,2 m^2/người	

Bảng 5. Tiêu chuẩn diện tích trong nhà ăn tập thể doanh trại

STT	Danh mục	Tiêu chuẩn m^2 sử dụng/người
1	Hạ sĩ quan, chiến sĩ	1,7
	Khu vực ăn	0,9
	Khu vực chế biến và kho	0,5
	Khu vực phục vụ	0,3
2	Cấp úy, cấp tá hoặc có mức lương cấp bậc hàm từ Thiếu úy đến Đại tá	2,0
	Khu vực ăn	1,2
	Khu vực chế biến và kho	0,5
	Khu vực phục vụ	0,3
3	Cấp tướng hoặc có mức lương cấp bậc hàm từ Thiếu tướng trở lên	2,2
	Khu vực ăn	1,4
	Khu vực chế biến	0,5
	Khu vực phục vụ	0,3

Ghi chú: Tiêu chuẩn diện tích ở, làm việc, sinh hoạt công cộng, diện tích nhà ăn và công trình phụ trợ trong doanh trại thực hiện trong một số năm.

Bảng 6. Tiêu chuẩn diện tích ở nhà khách, nhà điều dưỡng, nghỉ dưỡng

STT	Chức danh	Tiêu chuẩn m^2 sử dụng/người
1	Hạ sĩ quan, chiến sĩ hưởng sinh hoạt phí; cấp úy hoặc có mức lương cấp bậc hàm từ Thiếu úy đến Đại úy	12,0
2	Cấp Thiếu tá, Trung tá hoặc có mức lương cấp bậc hàm từ Thiếu tá đến Trung tá	20,0
3	Cấp Thượng tá, Đại tá hoặc có mức lương cấp bậc hàm từ Thượng tá đến Đại tá	28,0
4	Cấp tướng hoặc có mức lương cấp bậc hàm từ Thiếu tướng trở lên	36,0

Bảng 7. Thiết bị vệ sinh

1. Thiết bị vệ sinh nhà làm việc

STT	Quy mô quân số	Số lượng người tính cho 1 bộ thiết bị vệ sinh	Thiết bị vệ sinh		
			Xí	Tiểu	Rửa
1	< 50	25	1	1	1
2	50 đến 100	50	2	3	2
3	> 100	100	3	4	3

Ghi chú:

- Đơn vị có nữ phải bố trí cho nam, nữ riêng.
- Nơi làm việc tập trung: Xí bệt, tiểu treo, chậu rửa sứ.

2. Thiết bị vệ sinh nhà ở tập thể doanh trại

STT	Chức danh	Quy mô quân số	Trang bị				
			Buồng tắm	Xí	Tiểu	Chậu rửa sứ	Dụng cụ tắm giặt
1	Hạ sĩ quan, chiến sĩ	4	1	1	1	1	2 chậu giặt
2	Sĩ quan cấp úy hoặc có mức lương cấp bậc hàm từ Thiếu úy đến Thượng úy	3	1	1	1	1	2 chậu giặt

Ghi chú:

- Tiêu chuẩn thiết bị vệ sinh của hạ sĩ quan, chiến sĩ chỉ áp dụng cho các cơ quan, đơn vị hành chính sự nghiệp; đối với đơn vị Cảnh sát cơ động, các trường đào tạo, khu nhà vệ sinh, tắm, giặt được xây dựng riêng.
- Đơn vị có nữ phải bố trí nhà vệ sinh, tắm, giặt nam riêng và nữ riêng.
- Thời hạn sử dụng đối với dụng cụ tắm giặt của đối tượng 1 có quy định riêng.
- Thiết bị vệ sinh: Xí bệt, tiểu treo, vòi sen, chậu rửa sứ.

Phụ lục VII

ĐỊNH MỨC TIÊU CHUẨN DOANH CỤ

(Ban hành kèm theo Nghị định số 18/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 02 năm 2013 của Chính phủ)

Bảng 1. Tiêu chuẩn doanh cụ trong nhà làm việc

STT	Chức danh	Tiêu chuẩn/người						
		Bàn làm việc	Ghế tựa	Tủ tài liệu	Bàn họp	Bộ bàn ghế tiếp khách	Mắc áo	Đèn bàn
1	Sĩ quan, hạ sĩ quan không giữ chức vụ chỉ huy	1	2	1				
2	Chỉ huy cấp trung đội và tương đương	1	2	1				
3	Chỉ huy cấp đại đội và tương đương	1	3	1			1	
4	Chỉ huy cấp tiểu đoàn và tương đương	1	4	1			1	
5	Chỉ huy cấp trung đoàn và tương đương	1	5	1	1	1	1	
6	Lãnh đạo cấp phòng, lãnh đạo Công an cấp huyện và tương đương	1	5	1	1	1	1	
7	Lãnh đạo vụ, cục, Công an cấp tỉnh và tương đương	1	9	1	1	1	1	1
8	Lãnh đạo tổng cục và tương đương	1	11	1	1	1	1	1
9	Lãnh đạo Bộ	1	15	1	1	1	1	1

Ghi chú:

- Đối với cán bộ, chiến sĩ là lái xe, thợ kỹ thuật không phải sử dụng bàn để làm việc thường xuyên, thì chỉ được đảm bảo 1 bàn làm việc sử dụng chung cho 3 người.

- Quạt trần được bố trí theo định mức 18m^2 sử dụng/1 cái (hoặc 9m^2 sử dụng/1 quạt treo tường).

- Phòng làm việc lãnh đạo Công an cấp huyện, cấp phòng, cấp cục, Công an cấp tỉnh và tương đương trở lên được lắp máy điều hòa nhiệt độ theo tiêu chuẩn Việt Nam hiện hành.

- Trong đối tượng 5, 6 bàn họp chỉ bố trí cho cấp trưởng.

- Những đối tượng sử dụng chỗ ở và chỗ làm việc trong cùng một phòng, thì được hưởng cả 2 loại tiêu chuẩn doanh cụ trong nhà ở và nhà làm việc. Riêng tiêu chuẩn về quạt điện, bàn uống nước hoặc tiếp khách, đèn bàn chỉ được hưởng một loại tiêu chuẩn.

- Đối với sĩ quan, hạ sĩ quan, chỉ huy cấp đại đội sử dụng chỗ ở và chỗ làm việc trong cùng một phòng, thì đảm bảo cho mỗi người 01 tủ áo hai buồng thay thế cho tủ tài liệu và tủ cá nhân.

Bảng 2. Tiêu chuẩn sử dụng trong nhà ở tập thể doanh trại

STT	Chức danh	Tiêu chuẩn/người			
		Giường	Tủ cá nhân	Bộ bàn ghế uống nước	Mắc áo treo
1	Hạ sĩ quan, chiến sĩ	1			
2	Cấp úy hoặc có mức lương cấp bậc hàm từ Thiếu úy đến Đại úy	1	1	1 bộ/3 người	1

Ghi chú:

- Có thể thay thế tủ cá nhân bằng tủ áo 2 hoặc 3 buồng, đảm bảo cho mỗi người một ngăn riêng biệt.

- Mỗi phòng ở hoặc diện tích ở tương đương 18m^2 được lắp 1 quạt trần.

- Cán bộ, chiến sĩ đi học, đào tạo trong các nhà trường được hưởng tiêu chuẩn doanh cụ trong phòng ở như sĩ quan cấp úy.

Bảng 3. Tiêu chuẩn sử dụng trong nhà ở công vụ

STT	Chức danh	Tiêu chuẩn/người						
		Giường đôi	Bàn làm việc	Tủ tài liệu	Ghế tựa	Tủ áo	Bộ bàn ghế uống nước	Đèn bàn
1	Bộ trưởng	1	1	1	12	1	1	1
2	Thứ trưởng	1	1	1	10	1	1	1
3	Tổng cục trưởng	1	1	1	8	1	1	1

STT	Chức danh	Tiêu chuẩn/người						
		Giường đôi	Bàn làm việc	Tủ tài liệu	Ghế tựa	Tủ áo	Bộ bàn ghế uống nước	Đèn bàn
4	Phó tổng cục trưởng; cán bộ có cấp hàm Thiếu tướng, Trung tướng	1	1	1	8	1	1	1
5	Lãnh đạo vụ, cục, Công an cấp tỉnh và tương đương, cán bộ có cấp hàm Đại tá	1	1	1	4	1	1	1
6	Lãnh đạo cấp phòng, Công an cấp huyện và tương đương; cán bộ có cấp hàm Trung tá, Thượng tá	1	1	1	2	1	1	1
7	Cán bộ có hệ số phụ cấp chức vụ lãnh đạo từ 0,2 đến dưới 0,7; cán bộ có cấp hàm Đại úy, Thiếu tá	1			2	1	1	1

Ghi chú:

- Bộ bàn ghế uống nước được trang bị theo kiểu dáng salon.

- Cán bộ cấp Thượng tá trở lên được bảo đảm mỗi người 1 quạt cây thay thế quạt trần.

- Sĩ quan lãnh đạo cấp vụ, cục, Công an cấp tỉnh trở lên đi học, đào tạo được hưởng tiêu chuẩn doanh cụ như sĩ quan cấp Trung tá, Thượng tá.

Bảng 4. Định mức tiêu chuẩn doanh cụ trong phòng trực ban

STT	Danh mục	Bàn làm việc	Bộ bàn nước	Tủ tài liệu	Ghế tựa	Ghế tựa dài	Giường cá nhân	Quạt trần	Mắc áo
1	Cấp đại đội, tiểu đoàn và tương đương	1	1		2		1	1	1
2	Cấp trung đoàn, công an cấp huyện và tương đương	1	1	1	2	1	2	1	1
3	Cấp cục, Công an cấp tỉnh trở lên	1	1	1	2	1	2	1	1

Ghi chú: Doanh cụ trang bị cho phòng thường trực gồm: 1 bàn làm việc, 1 ghế tựa và 1 quạt trần.

Bảng 5. Tiêu chuẩn doanh cụ trong phòng giao ban

STT	Danh mục	Bàn họp	Ghế tựa	Bàn nước	Quạt trần	Máy điều hòa	Mắc áo đứng
1	Cấp đại đội và tương đương	1	12	1	1		1
2	Cấp tiểu đoàn và tương đương	2	20	1	2		1
3	Cấp trung đoàn, Công an cấp huyện và tương đương	10	30	1	3	2	3
4	Cấp cục, Công an cấp tỉnh và tương đương	15	30	1	3	2	3
5	Cấp tổng cục và tương đương - Phòng lớn - Phòng nhỏ	 20 10	 50 30	 1 1	 3 2	 3 2	 3 2

Ghi chú:

- Có thể thay thế 1 quạt trần bằng 2 quạt cây (hoặc quạt treo tường).
- Cấp đại đội, tiểu đoàn trang bị bàn họp kích thước 2,2 x 0,6 x 0,75 (m).
- Cấp trung đoàn trở lên trang bị bàn họp kích thước 1,2 x 0,6 x 0,75 (m); có thể sử dụng bộ bàn quầy có tổng chiều dài tương đương với số lượng bàn theo tiêu chuẩn.
- Máy điều hòa không khí: Theo tiêu chuẩn Việt Nam.
- Riêng số bàn, ghế cho cấp trung đoàn được bố trí theo quy mô biên chế cụ thể.

Bảng 6. Tiêu chuẩn doanh cụ phòng khách

STT	Danh mục	Bàn salon	Ghế salon	Bàn nhỏ	Tủ đựng ấm chén	Quạt cây	Điều hòa	Mắc áo đứng
1	Cấp trung đoàn, Công an cấp huyện và tương đương	2	10	4	1	4		2
2	Cấp cục, Công an cấp tỉnh và tương đương	3	16	8	1	6	2	2
3	Cấp tổng cục và tương đương - Phòng nhỏ - Phòng lớn	 2 3	 16 30	 8 15	 1 1	 6 8	 2 3	 2 4

Ghi chú:

1. Bàn ghế trong phòng khách được trang bị theo kiểu dạng bàn ghế salon bằng gỗ hoặc salon đệm mút. Bàn nhỏ (đôn) có kích thước 0,4 x 0,4 x 0,45 (m) được đảm bảo bình quân mỗi đôn 2 ghế ngồi.

2. Có thể thay thế 3 ghế salon bằng 1 đi văng 3 chỗ ngồi. Đối với phòng khách có diện tích nhỏ, có thể thay thế số lượng ghế salon bằng ghế tựa có đệm để sử dụng cho phù hợp diện tích phòng.

Bảng 7. Tiêu chuẩn doanh cụ trong phòng họp

STT	Danh mục	Bàn họp	Ghế tựa	Bộ bàn nước	Quạt trần	Máy điều hòa	Bục tượng Bác	Bục phát biểu
1	Công an phường	2	1 ghế/người	1	1 quạt/18 m^2		1	1
2	Công an cấp huyện, trại giam, trại tạm giam và tương đương	5	1 ghế/người	1	1 quạt/18 m^2	Lắp theo tiêu chuẩn Việt Nam	1	1
3	Đại đội	2	1 ghế/người	1	1 quạt/18 m^2		1	1
4	Tiểu đoàn	3	1 ghế/người	1	1 quạt/18 m^2		1	1
5	Trung đoàn	5	1 ghế/người	1	1 quạt/18 m^2	Lắp theo tiêu chuẩn Việt Nam	1	1
6	Cấp cục, Công an cấp tỉnh và tương đương	8	1 ghế/người	2	1 quạt/18 m^2	Lắp theo tiêu chuẩn Việt Nam	1	1
7	Tổng cục và tương đương	20	1 ghế/người	03	1 quạt/18 m^2	Lắp theo tiêu chuẩn Việt Nam	1	1

Ghi chú:

- Có thể thay thế 1 quạt trần bằng 2 quạt cây (hoặc quạt treo tường).

- Phòng họp Công an cấp huyện, trại giam, trại tạm giam, trung đoàn, cấp Cục, Tổng cục và tương đương được lắp máy điều hòa theo tiêu chuẩn Việt Nam.

- Doanh cụ phòng họp chỉ áp dụng cho các đơn vị trong danh mục mà đóng quân độc lập và được đầu tư phòng họp theo quy định tại Phụ lục VI.

Bảng 8. Tiêu chuẩn doanh cụ phòng truyền thống

STT	Danh mục	Giá để sách báo	Tủ bày hiện vật	Bục tượng Bác	Quạt trần
1	Tổng cục và tương đương	2	3	1	12 - 15 m^2/cái
2	Cấp cục, Công an cấp tỉnh và tương đương	2	3	1	12 - 15 m^2/cái
3	Trung đoàn và tương đương	1	2	1	12 - 15 m^2/cái

Ghi chú: Đối với các đơn vị Công an còn lại, được trang bị 01 tủ bày hiện vật, giá để sách báo vào phòng họp.

Bảng 9. Tiêu chuẩn doanh cụ phòng văn thư - bảo mật

STT	Danh mục	Bàn vi tính	Bàn làm việc	Ghế tựa	Giá để văn phòng phẩm	Tủ tài liệu	Bàn máy photo	Quạt trần
1	Cấp trung đoàn, Công an cấp huyện và tương đương	1	1	2	1	1	1	1
2	Cấp cục và tương đương	2	2	4	1	2	1	1
3	Cấp tổng cục, Công an cấp tỉnh và tương đương	3	5	6	2	3	2	2

Ghi chú:

1. Mỗi phòng làm việc của nhân viên văn thư bảo mật được trang bị 1 bàn uống nước và 1 mắc áo.

2. Có thể thay thế quạt trần bằng 2 quạt cây (hoặc quạt treo tường).

Bảng 10. Tiêu chuẩn doanh cụ phòng thông tin

STT	Danh mục	Bàn vi tính	Bàn làm việc	Ghế tựa	Giá để văn phòng phẩm	Tủ tài liệu	Bàn máy photo	Điều hòa
1	Cấp trại giam, trung đoàn,	1	1	2	1	1		1
2	Công an cấp tỉnh	2	2	4	1	1	1	1
3	Tổng cục và tương đương	2	2	4	1	1	1	1

Bảng 11. Tiêu chuẩn doanh cụ phòng cơ yếu

STT	Danh mục	Bàn vi tính	Bàn làm việc	Ghế tựa	Giá để văn phòng phẩm	Tủ tài liệu	Bàn máy photo	Điều hòa
1	Cấp trại giam, trung đoàn	1	1	2	1	1	1	1
2	Công an cấp tỉnh	2	2	4	1	1	1	1
3	Tổng cục và tương đương	2	2	4	1	2	1	2

Bảng 12. Tiêu chuẩn doanh cụ trong nhà ăn

STT	Danh mục	Bàn ăn	Bàn chế biến	Bàn chia	Giá để dụng cụ	Hòm (tủ)	Ghế ngồi	Quạt trần	Điều hòa
1	Hạ sĩ quan, chiến sĩ	loại 1/6 người					1/người		
	Các đối tượng khác	loại 1/4 người							
2	Nhà ăn đại đội		1	1	3	1	1/người	12 - 15 m^2/cái	
3	Nhà ăn tiểu đoàn		3	4	9	4	1/người	12 - 15 m^2/cái	
4	Nhà ăn tổng cục, cấp cục, Công an cấp tỉnh, Công an cấp huyện và tương đương		1 - 3	1 - 3	3 - 6	1 - 3	1/người	12 - 15 m^2/cái	

Bảng 13. Tiêu chuẩn doanh cụ phòng học

STT	Danh mục	Bảng đen (hoặc phoóc)	Bục giảng (hoặc bàn giảng viên)	Ghế tựa	Bàn ghế học viên	Quạt trần
1	Phòng học	1	1	1	2HV/bộ	12 - 15 m^2/cái

Ghi chú: Các phòng học chuyên dùng khác theo tiêu chuẩn riêng.

Phụ lục VIII
ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG ĐIỆN NĂNG
(Ban hành kèm theo Nghị định số 18/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 02 năm 2013 của Chính phủ)

I. ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG ĐIỆN NĂNG CHO SINH HOẠT, LÀM VIỆC

1. Điện năng sử dụng cho sinh hoạt, làm việc bao gồm

- Chiếu sáng, làm mát tại các phòng làm việc, phòng ở và các công trình công cộng và một số công trình phụ trợ khác trong doanh trại phục vụ cho sinh hoạt và làm việc;

- Sử dụng cho hoạt động của các thiết bị nghe nhìn: Tivi, radio, tăng âm, máy chiếu... (được trang bị theo quy định của Bộ Công an về tiêu chuẩn đời sống văn hóa tinh thần trong lực lượng Công an) để phục vụ sinh hoạt chính trị, văn hóa, tinh thần của cán bộ, chiến sĩ;

- Sử dụng cho hoạt động của các thiết bị văn phòng được trang bị theo quy định (máy vi tính, máy photocopy, máy SCANNER, máy hủy giấy, máy FAX...) phục vụ làm việc;

- Định mức sử dụng điện năng cho sinh hoạt, làm việc là mức điện năng (số KWh điện) quy định sử dụng trong một tháng cho một người: Cán bộ, chiến sĩ làm việc hành chính theo nhóm cấp bậc để phục vụ cho sinh hoạt và làm việc thường xuyên theo chế độ quy định của Công an, cụ thể:

Bảng 1. Định mức sử dụng điện năng cho sinh hoạt, làm việc

TT	Chức danh	Đơn vị tính	Định mức
1	Hạ sĩ quan, chiến sĩ hưởng sinh hoạt phí	KWh/người/tháng	15
2	Hạ sĩ quan hưởng lương, cấp úy	KWh/người/tháng	35
3	Cấp tá		
	- Thiếu tá, Trung tá	KWh/người/tháng	50
	- Thượng tá, Đại tá	KWh/người/tháng	105
4	Cấp tướng		
	- Thiếu tướng, Trung tướng	KWh/người/tháng	225
	- Thượng tướng, Đại tướng	KWh/người/tháng	350

2. Phạm vi áp dụng

- Điện năng sử dụng cho sinh hoạt, làm việc áp dụng cho mọi đối tượng là cán bộ, chiến sĩ hưởng lương hay hưởng phụ cấp từ ngân sách đang công tác, phục vụ trong lực lượng Công an.

- Học viên trong thời gian đào tạo tại các trường Công an được sử dụng định mức này để tính toán điện năng sử dụng cho sinh hoạt, làm việc thường xuyên, ngoài ra được áp dụng định mức điện năng mục III (điện năng sử dụng cho đào tạo) để tính toán bảo đảm điện cho sử dụng các thiết bị chuyên dùng phục vụ cho dạy và học.

II. ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG ĐIỆN NĂNG CHO CÔNG TÁC KHO TÀNG

Điện năng sử dụng cho công tác kho tàng bao gồm:

- Điện năng sử dụng cho các thiết bị tiêu thụ điện để thực hiện các công tác: Xuất nhập, vận chuyển, kiểm tra, bảo đảm, bảo dưỡng các loại vật tư, thiết bị, hàng hóa trong các kho tàng thuộc lực lượng hậu cần;

- Sử dụng cho chiếu sáng phục vụ làm việc trong kho, chiếu sáng bảo vệ khu vực kho;

- Định mức sử dụng điện năng cho công tác kho tàng là mức điện năng số KWh điện quy định sử dụng trong một tháng cho một đơn vị khối lượng hàng hóa trong kho hoặc trạm để thực hiện các công tác theo nhiệm vụ được giao tại các cơ sở kho tàng.

Bảng 2. Định mức sử dụng điện năng cho kho tàng

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1	Kho xăng dầu	KWh/100 m^3/tháng	95
2	Kho y tế	KWh/tấn/tháng	13
3	Kho vật tư kỹ thuật nghiệp vụ; kho phương tiện thủy bộ; kho dự trữ nhà nước	KWh/100 m^2/tháng	13
4	Kho quân trang	KWh/tấn/tháng	5
5	Kho vũ khí, công cụ hỗ trợ	KWh/tấn/tháng	3

III. ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG ĐIỆN NĂNG CHO ĐÀO TẠO

1. Điện năng sử dụng cho đào tạo bao gồm

- Bảo đảm cho hoạt động của các trang thiết bị phục vụ đào tạo, nghiên cứu và huấn luyện trong phòng học, giảng đường, phòng thí nghiệm, thư viện, xưởng thực tập tại các trường Công an thuộc khối đào tạo.

- Bảo quản, bảo dưỡng trang thiết bị phục vụ cho giảng dạy, học tập, nghiên cứu, luyện tập.

Định mức sử dụng điện năng cho đào tạo là mức điện năng (số KWh điện) sử dụng trong một tháng trên một học viên phân theo bậc học để thực hiện những nội dung công việc quy định tại điểm 1 nêu trên.

Bảng 3. Định mức sử dụng điện năng cho đào tạo

STT	Đối tượng	Đơn vị tính	Định mức	Hệ số điều chỉnh Kdc
1	Học viên trường Bồi dưỡng nghiệp vụ	KWh/học viên/tháng	30	Học viên là sĩ quan chỉ huy Kdc = 1,5
2	Học viên học viện, trường đại học và cao đẳng nghiệp vụ	KWh/học viên/tháng	28	Học viên quốc tế, sĩ quan đào tạo trên đại học Kdc = 1,5
3	Học viên trường trung học nghiệp vụ, Cảnh sát đặc nhiệm và trường Công an cấp tỉnh	KWh/học viên/tháng	21	Học viên quốc tế, sĩ quan là lãnh đạo cấp cục, Công an cấp tỉnh trở lên Kdc = 1,5
4	Học viên trường đào tạo chuyên môn kỹ thuật	KWh/học viên/tháng	15	Học viên quốc tế Kdc = 1,5
5	Học viên trường văn hóa dân tộc nội trú	KWh/học viên/tháng	12	

2. Phạm vi áp dụng: Cán bộ, chiến sĩ đang huấn luyện, đào tạo (gọi chung là học viên) tại các trường đào tạo trong lực lượng Công an nhân dân.

IV. ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG ĐIỆN NĂNG CHO PHÒNG VÀ KHÁM CHỮA BỆNH

1. Điện năng sử dụng cho phòng và khám chữa bệnh, bao gồm

- Sử dụng cho các thiết bị hoạt động để thực hiện việc chuẩn đoán, điều trị, nghiên cứu khoa học.

- Sử dụng cho các thiết bị bảo đảm vô trùng, tiệt khuẩn hoạt động.

- Sử dụng cho các thiết bị hoạt động phục vụ nuôi dưỡng bệnh nhân và sinh hoạt của bệnh nhân đang điều trị tại bệnh viện, bệnh xá.

- Các thiết bị hoạt động phục vụ cho công tác phòng và khám chữa bệnh theo nhiệm vụ, chương trình, nội dung được giao.

- Bảo đảm cho nhiệm vụ sẵn sàng chiến đấu và các nhiệm vụ đột xuất khác.

Định mức sử dụng điện năng cho phòng và khám chữa bệnh là mức điện năng số KWh quy định sử dụng trong một tháng quy về cho một giường bệnh và loại hình tổ chức phòng dịch để thực hiện các nội dung công việc tại điểm 1 nêu trên.

Bảng 4. Định mức sử dụng điện năng cho phòng và khám chữa bệnh

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1	Giường bệnh hạng I - mức 1	KWh/1 giường bệnh/tháng	264
2	Giường bệnh hạng I - mức 2	KWh/1 giường bệnh/tháng	220
3	Giường bệnh hạng I - mức 3	KWh/1 giường bệnh/tháng	200
4	Giường bệnh hạng II - mức 1	KWh/1 giường bệnh/tháng	132
5	Giường bệnh hạng II - mức 2	KWh/1 giường bệnh/tháng	110
6	Giường bệnh hạng II - mức 3	KWh/1 giường bệnh/tháng	90
7	Giường bệnh viện cấp tỉnh	KWh/1 giường bệnh/tháng	50
8	Giường bệnh xá, trung tâm y tế	KWh/1 giường bệnh/tháng	30

2. Phạm vi áp dụng: Số lượng giường bệnh tại các bệnh viện, bệnh xá, trung tâm y tế trong lực lượng Công an nhân dân.

V. ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG ĐIỆN NĂNG CHO NHIỆM VỤ KHÁC

Định mức sử dụng điện năng cho các nhiệm vụ khác là mức sử dụng điện năng (số KWh) quy định sử dụng trong một tháng cho các đối tượng, các công việc đặc thù không thuộc các nhiệm vụ đã nêu ở trên (như: An điều dưỡng, hoạt động văn hóa nghệ thuật, đối ngoại, công tác thư viện, bảo tàng, bảo tồn, nghiên cứu khoa học Công an, điện bơm nước, lọc nước...).

Phụ lục IX
ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG ĐIỆN THOẠI

(Ban hành kèm theo Nghị định số 18/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 02 năm 2013 của Chính phủ)

Bảng 1. Định mức sử dụng điện thoại di động

STT	Chức danh	Trang bị máy/người	Định mức sử dụng (đồng/máy/tháng)
1	Lãnh đạo Bộ	1	500.000
2	Lãnh đạo tổng cục và và cán bộ giữ chức vụ có hệ số phụ cấp chức vụ từ 1,1 trở lên	1	450.000
3	Lãnh đạo cấp cục, Công an cấp tỉnh và cán bộ có hệ số phụ cấp lãnh đạo từ 0,8 trở lên	1	300.000

Ghi chú:

- Được cấp kinh phí trang bị lần đầu với mức tiền 3.000.000 đồng.

- Được hỗ trợ kinh phí sửa chữa, bảo dưỡng khi điện thoại bị hư hỏng không thể sử dụng được.

Bảng 2. Định mức sử dụng điện thoại công vụ cho nhà riêng

STT	Chức danh	Trang bị máy/người	Định mức sử dụng (đồng/máy/tháng)
1	Lãnh đạo Bộ	1	300.000
2	Lãnh đạo tổng cục và và cán bộ giữ chức vụ có hệ số phụ cấp chức vụ từ 1,1 trở lên	1	200.000
3	Lãnh đạo cấp cục, Công an cấp tỉnh và cán bộ có hệ số phụ cấp lãnh đạo từ 0,8 trở lên	1	150.000

Ghi chú: Được cấp kinh phí trang bị lần đầu với mức tiền 300.000 đồng.

Phụ lục X

TIÊU CHUẨN NHU YẾU PHẨM

(Ban hành kèm theo Nghị định số 18/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 02 năm 2013 của Chính phủ)

TT	Tên vật phẩm	Tiêu chuẩn
1	Đường kết tinh	01 kg/người/tháng
2	Xà phòng giặt	0,5 kg/người/ tháng
3	Xà phòng tắm	01 bánh/người/tháng
4	Dầu gội đầu	200 ml/người/quý
5	Kem đánh răng	01 ống/người/quý
6	Bàn chải răng	01 cái/người/quý
7	Bàn cạo	01 cái/người/năm
8	Lưỡi dao cạo	02 cái/người/tháng
9	Bút bi	01 cái/người/tháng
10	Giấy viết thư	04 tờ/người/tháng
11	Phong bì thư	04 cái/người/tháng
12	Tem thư	04 cái/người/tháng
13	Khăn mùi xoa	02 cái/người/năm
14	Chè khô	100 gam/người/tháng
15	Bánh kẹo	200 gam/người/tháng
16	Chỉ khâu	01 cuộn/người/năm
17	Kim khâu	05 cái/người/năm
18	Bật lửa	01 cái/người/quý
19	Đèn pin	01 cái/người/năm
20	Pin đèn	04 đôi/người/năm